

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN
KẾ HOẠCH 5 NĂM 2006-2010**

Mục tiêu	Chương trình ưu tiên	Các hoạt động ưu tiên	Chỉ số giám sát, đánh giá
1. Mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp bền vững, có chất lượng.	- Chương trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp.	<ul style="list-style-type: none"> . Điều chỉnh lại quy hoạch đáp ứng chuyển đổi cơ cấu kinh tế. . Cơ cấu lại kinh tế ngành theo hướng có hiệu quả và bền vững. . Giải quyết được phát triển sản xuất gắn với chế biến và hệ thống thị trường tiêu thụ từng vùng và ngành hàng. 	Hoàn thành điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2015 đối với quy hoạch tổng thể ngành và các ngành hàng chủ lực. Thực hiện xong cổ phần hoá doanh nghiệp quốc doanh. Xây dựng hệ thống sản xuất cho các vùng hàng hoá, vùng chưa đủ điều kiện tiếp cận thị trường.
	- Chương trình khoa học và công nghệ nông nghiệp (Chương trình công nghệ sinh học). Các hợp phần gồm: nghiên cứu chọn tạo giống, KHCN phục vụ phát triển nông nghiệp miền núi, Bảo quản chế biến nông sản, Nghiên cứu kinh tế, chính sách thị trường, nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn nông sản.	<ul style="list-style-type: none"> . Xây dựng mạng lưới nghiên cứu nông nghiệp tốt. . Tổ chức được một hệ thống chuyển giao kỹ thuật công nghệ có hiệu quả. . Xây dựng cơ chế hoạt động và quản lý nghiên cứu KHCN trong nông nghiệp có hiệu quả. . Tạo được bộ giống cây con cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực gắn với thương hiệu Nông sản Việt Nam. . Đầu tư vốn ưu tiên cho hoạt động nghiên cứu chuyển giao, cấp vốn hoạt động thường xuyên tương ứng với cơ sở hạ tầng công nghệ và cán bộ nghiên cứu KHCN. . Tăng cường hệ thống dự báo, kiểm soát dịch bệnh. 	Hoàn thành sắp xếp tổ chức lại các cơ quan nghiên cứu. Hoàn thành chiến lược khoa học công nghệ theo chiến lược phát triển ngành. Ban hành quy chế quản lý hoạt động nghiên cứu của chuyển giao. Hoàn thiện tổ chức lại hệ thống khuyến nông đến xã. 100% xã có cán bộ khuyến nông. Mỗi mặt hàng xuất khẩu có bộ giống có chất lượng cao phù hợp khu vực thị trường. Các đề tài nghiên cứu ưu tiên triển khai. Giảm lượng thuốc bảo vệ thực vật 20%.

	<p>- Chương trình phát triển các nông sản hàng hoá xuất khẩu chủ lực.</p>	<p>. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá lớn đáp ứng được chế biến và gắn được với thị trường. . Mở rộng và nâng cao chất lượng các cây con đặc sản. . Hạ giá thành nguyên liệu và nâng cao chất lượng nông sản ngang các nông sản xuất khẩu cùng loại của khu vực. . Xây dựng cơ chế và tăng cường hiệu lực pháp lý trong quan hệ kinh tế giữa DN chế biến với nông dân. . Tăng cường hệ thống cung ứng dịch vụ kỹ thuật giống, phân bón, thức ăn, thuốc bảo vệ thực vật và thú y, tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ.</p>	<p>Xây dựng các vùng nông sản hàng hoá tập trung: lúa ở ĐBSCL, ĐBSH, điều chỉnh quy mô cà phê 400-450 ngàn ha, cao su lên mức trên 500 ngàn ha, chè giữ mức 130 ngàn ha, điều lên mức 350 ngàn ha, tiêu 50 ngàn ha, lạc 400 ngàn ha, mía đường giữ mức 300 ngàn ha, bông 80-100 ngàn ha, cây ăn quả lên 1 triệu ha. Đàn bò 6,6-6,7 triệu con, đàn lợn 40 triệu con, gia cầm 400 triệu con. Xây dựng các trung tâm nông nghiệp công nghệ cao ở vành đai đô thị khu công nghiệp.</p>
	<p>- Chương trình xúc tiến thương mại và tiếp thị nông nghiệp.</p>	<p>. Mở rộng hệ thống hoạt động xúc tiến thương mại. Xây dựng sàn giao dịch nông sản, lập dự trữ nông sản. . Hỗ trợ người sản xuất xây dựng thương hiệu nông sản, thiết lập hệ thống kinh doanh trên mạng. . Tăng cường hệ thống thông tin thị trường nông sản và thông tin sản xuất, hệ thống này phải gắn với hoạt động khuyến nông.</p>	<p>Các Sở NN&PTNT có bộ phận xúc tiến thương mại, có cán bộ chuyên trách. Nối mạng hệ thống thông tin thị trường từ các Sở NN&PTNT đến Bộ. Xây dựng thương hiệu nông sản cho các mặt hàng gạo, cà phê, cao su, hạt điều, hoa quả. Tăng số lần hội chợ, triển lãm nông nghiệp lên 20% năm.</p>

	<p>- Chương trình phát triển và quản lý khai thác hạ tầng kỹ thuật nông thôn.</p>	<p>. Mở rộng hạ tầng Nông thôn, tập trung nâng cấp, tu bổ hệ thống tưới, tiêu, đê điều. Xây dựng mới công trình thủy lợi cấp nước sản xuất và sinh hoạt ở các vùng trọng điểm.</p> <p>. Áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm phù hợp với từng vùng sinh thái.</p> <p>. Xây dựng cơ chế quản lý hệ thống hạ tầng để tăng hiệu quả khai thác.</p> <p>. Huy động nhiều thành phần tham gia đầu tư phát triển CSHT.</p>	<p>Số hộ đạt được nâng cấp cải tạo: Số hộ đạt làm mới: Tưới cho 10,5 triệu ha đất nông nghiệp trong đó có 4,03 ha đất lúa. Diện tích hàng năm được tưới chủ động 75%.</p> <p>Cấp nước cho nuôi thả thủy sản 0,563 triệu ha, trong đó 70% cấp nước chủ động.</p> <p>Năng lực tiêu tăng thêm: Diện tích tiêu chủ động tăng thêm:</p>
	<p>- Chương trình phát triển công nghệ thông tin.</p>	<p>. Phát triển mạng thông tin từ Bộ xuống các Sở.</p> <p>. Xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp phục vụ quản lý và cung cấp cho người sử dụng.</p> <p>. Xây dựng cơ chế quản lý, cung cấp chia sẻ thông tin qua mạng.</p>	<p>Hoàn thành nối mạng từ Bộ xuống các Sở.</p> <p>Các cơ quan quản lý ngành có cơ sở dữ liệu và được tích hợp.</p> <p>Có 50% các báo cáo, công văn và số liệu được xử lý qua mạng.</p>
<p>2. Cải thiện đời sống và môi trường xã hội nông thôn.</p>	<p>Chương trình xoá đói giảm nghèo. Gồm các hợp phần chương trình xoá đói giảm nghèo, chương trình tạo việc làm việc làm và đào tạo nghề, chương trình hạ tầng các cộng đồng nghèo.</p>	<p>Lồng ghép xoá đói giảm nghèo vào chiến lược tăng trưởng để tăng tính bền vững kết quả giảm nghèo.</p> <p>Có chính sách hợp lý hỗ trợ cho các khu vực nghèo và các loại hình hộ nghèo.</p> <p>Bảo đảm hạ tầng thiết yếu cho người nghèo và cộng đồng nghèo ở nông thôn.</p> <p>. Đào tạo nghề, hướng dẫn cách làm ăn, hỗ trợ việc làm cho người nghèo</p>	<p>Số xã ra khỏi diện xã nghèo 100%</p> <p>Số hộ nghèo thoát nghèo theo chuẩn quốc gia: 353.420 hộ.</p> <p>Tỷ lệ hộ nghèo thoát nghèo: 46,4%</p> <p>Có 100% số xã có đủ các hệ thống công trình hạ tầng thiết yếu. Có 90% xã nghèo có điện. Sắp xếp lại dân cư 198 ngàn hộ trong đó 58 ngàn hộ thuộc vùng khó khăn.</p>

	<p>- Chương trình giáo dục, đào tạo, dạy nghề và hỗ trợ phát triển việc làm nông thôn.</p>	<p>. Tăng quy mô đào tạo chuyên gia kỹ thuật và chuyên gia quản lý cao cấp cho ngành, chú ý đến các vùng khó khăn. . Mở rộng và nâng cao năng lực hệ thống đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn. . Xây dựng phát triển hệ thống làng nghề và phát triển ngành nghề, dịch vụ nông thôn. . Tạo việc làm phi nông nghiệp để chuyển nhanh lao động NL nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp</p>	<p>Tỷ lệ đào tạo chuyên gia cao cấp cho ngành tăng 25%. Trường dạy nghề nông nghiệp và dịch vụ ở NT, có 30% lao động được đào tạo nghề. Hệ thống tập huấn, hướng dẫn. Số người được đào tạo nghề theo các hình thức. Việc làm mới tạo ra từ ngành nghề, DV NT: 250-300 ngàn/năm</p>
	<p>- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</p>	<p>. Nâng cao tỷ lệ dân được dùng nước sạch và vệ sinh được cải thiện. . Có các cơ chế khai thác và sử dụng nguồn nước sạch và công trình cấp nước sạch và vệ sinh có hiệu quả. . Xây dựng các cơ chế tự quản hệ thống cấp nước và vệ sinh.</p>	<p>Tỷ lệ dân NT dùng nước sạch đạt: 85% Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh: 75% Có 100% làng nghề có hệ thống xử lý chất thải.</p>
<p>3. Bảo vệ tài nguyên Nông nghiệp và môi trường sinh thái, cải thiện môi trường sống của dân cư nông thôn.</p>	<p>Chương trình phát triển tài nguyên rừng. Có các hợp phần: chương trình 5 triệu ha rừng, Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, Cây gỗ lớn và cây đặc sản, Rừng ngập mặn, quản lý tài nguyên rừng.</p>	<p>. Mở rộng diện tích 3 loại rừng để nâng cao độ che phủ. . Giao đất rừng cho người sản xuất quản lý, có chế độ hưởng lợi ích thoả đáng. . Phát triển các mô hình lâm nghiệp cộng đồng, gắn lâm nghiệp với sản xuất nông nghiệp để phát triển bền vững. . Bổ sung chính sách phát triển lâm nghiệp, chính sách bảo vệ rừng. . Tăng cường công tác kiểm lâm, bảo vệ rừng.</p>	<p>Tỷ lệ che phủ rừng đạt 44%. Tổng DT rừng 16 triệu Ha, Giao khoán quản lý bảo vệ 2,5 triệu ha. Khoanh nuôi tái sinh 900 ngàn ha. Trồng mới 1,5 triệu ha. Trồng cây phân tán 1 tỷ cây. Khai thác rừng tự nhiên 150 ngàn m3, rừng trồng 3 triệu m3.</p>

	- Chương trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.	. Tăng cường hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai. . Tăng cường hệ thống đê sông đê biển. . Di chuyển cư dân ở các vùng thường bị đe dọa bởi lũ quét, sạt lở. . Cứu trợ khẩn cấp	Xây dựng trạm cảnh báo thiên tai ven biển. Hệ thống cảnh báo sớm về thiên tai nông nghiệp. Km đê biển đê sông được kiên cố hoá. Các hộ dân ở các vùng có nguy cơ thiên tai cao di chuyển đến nơi ở mới.
4. Cải cách hành chính	- Chương trình cải cách hành chính	. Cải cách bộ máy quản lý ngành, hệ thống dịch vụ công có hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo. . Nâng cao năng lực và trách nhiệm cán bộ, công chức. . Hoàn thiện các thể chế chính sách phát triển ngành và hỗ trợ cộng đồng nghèo.	100% các cơ quan quản lý thuộc ngành được tổ chức lại. 100% cán bộ công chức được cập nhật kiến thức về quản lý nhà nước trong kinh tế thị trường. Văn bản pháp quy được sửa đổi và ban hành. Đào tạo trên 30 ngàn cán bộ quản lý HTX
	- Chương trình quản lý chi tiêu công	. Tăng cường cơ chế quản lý tài chính công, tăng cường tính minh bạch. . Xây dựng chế độ khoán chi tài chính. . Nâng cao năng lực giải ngân, mua sắm và giám sát chi tiêu công.	Xây dựng hệ thống thông tin chi tiêu công. Sửa đổi và ban hành các định dự toán chi tiêu đồng bộ. Xây dựng dự báo huy động nguồn lực tài chính trung hạn ngành.